

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP AKEE VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP AKEE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AKEE VIET NAM SOLUTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AKEE.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108489562

3. Ngày thành lập: 29/10/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 21, ngõ 59/25 đường Thanh Liệt, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
2.	Trồng lúa	0111
3.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
4.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
5.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
6.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
7.	Trồng cây lâu năm khác	0129
8.	Lập trình máy vi tính	6201
9.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
10.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
11.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
12.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
13.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
14.	Khai thác gỗ	0220
15.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
16.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
17.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623

18.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
19.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
20.	Đúc kim loại màu	2432
21.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
22.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
23.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
24.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
25.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
26.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
27.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
28.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
29.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
30.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
31.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
32.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
33.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
34.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
35.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
36.	Bán buôn thực phẩm	4632
37.	Bán buôn đồ uống	4633
38.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
39.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
40.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
41.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
42.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
43.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
44.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
45.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
46.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
47.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
48.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
49.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113

50.	Trồng cây mía	0114
51.	Trồng cây lấy sợi	0116
52.	Quảng cáo	7310
53.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
54.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế website	7410
55.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin; - Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm; - Dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin; - Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm - Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử - Dịch vụ đăng ký tên miền	7490
56.	Cho thuê xe có động cơ	7710
57.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
58.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
59.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
60.	Bán buôn tổng hợp	4690
61.	Xuất bản phần mềm	5820
62.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
63.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
64.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
65.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
66.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
67.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
68.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
69.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
70.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
71.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
72.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
73.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển	5011
74.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552

75.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
76.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
77.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
78.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
79.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
80.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
81.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
82.	Khai thác và thu gom than non	0520
83.	Khai thác dầu thô	0610
84.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
85.	Khai thác quặng sắt	0710
86.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
87.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
88.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
89.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
90.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
91.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
92.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
93.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
94.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
95.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
96.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
97.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
98.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
99.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
100.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
101.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
102.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
103.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
104.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
105.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hoá; - Môi giới mua bán hàng hoá	4610

106.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
107.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
108.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
109.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
110.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
111.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
112.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
113.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
114.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
115.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
116.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
117.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
118.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
119.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
120.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
121.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) (trừ hoạt động thể thao)	9610
122.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
123.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hàng hoá ven biển	5012
124.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
125.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
126.	Điều hành tua du lịch	7912
127.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
128.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
129.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ sừng, đạn, tem, tiền kim khí, vàng)	4773
130.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
131.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
132.	Hoạt động viễn thông khác	6190
133.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
134.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
135.	Cổng thông tin	6312

136.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
137.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
138.	Đại lý du lịch	7911
139.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
140.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
141.	Trồng cây hồ tiêu	0124
142.	Trồng cây cao su	0125
143.	Trồng cây cà phê	0126
144.	Trồng cây chè	0127
145.	Chăn nuôi khác	0149
146.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
147.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
148.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
149.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
150.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
151.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
152.	Sản xuất rượu vang	1102
153.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
154.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
155.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
156.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
157.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
158.	In ấn	1811
159.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
160.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
161.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
162.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
163.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
164.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
165.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
166.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
167.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
168.	Sản xuất đồng hồ	2652
169.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
170.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731

171.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
172.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
173.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
174.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
175.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
176.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
177.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
178.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
179.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
180.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
181.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
182.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
183.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
184.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
185.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
186.	Xây dựng công trình điện	4221
187.	Xây dựng công trình thủy	4291
188.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
189.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
190.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: Bán buôn phần mềm	4651(Chính)
191.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
192.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
193.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
194.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
195.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
196.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
197.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
198.	Giáo dục mẫu giáo	8512
199.	Giáo dục tiểu học	8521
200.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
201.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
202.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
203.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
204.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933

205.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
206.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
207.	Sản xuất máy luyện kim	2823
208.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
209.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
210.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
211.	Sản xuất nhạc cụ	3220
212.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
213.	Dịch vụ đóng gói	8292
214.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
215.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
216.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
217.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
218.	Sản xuất điện	3511
219.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
220.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
221.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
222.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
223.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
224.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
225.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
226.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
227.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
228.	Sản xuất giày, dép	1520
229.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
230.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
231.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
232.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
233.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
234.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
235.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
236.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
237.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
238.	Chăn nuôi gia cầm	0146
239.	Thu nhật lâm sản khác trừ gỗ	0232
240.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
241.	Khai thác thủy sản biển	0311

242.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
243.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
244.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
245.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
246.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
247.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
248.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
249.	Giáo dục nhà trẻ	8511
250.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
251.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
252.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
253.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
254.	Đào tạo trung cấp	8532
255.	Đào tạo đại học	8541
256.	Đào tạo thạc sĩ	8542
257.	Đào tạo tiến sĩ	8543
258.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
259.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
260.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
261.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
262.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
263.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
264.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
265.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
266.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá)	4512
267.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
268.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
269.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
270.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
271.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
272.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
273.	Đào tạo sơ cấp	8531
274.	Đào tạo cao đẳng	8533
275.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
276.	Trồng cây hàng năm khác	0119

277.	Trồng cây ăn quả	0121
278.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
279.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
280.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
281.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
282.	Khai thác muối	0893
283.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
284.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
285.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
286.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
287.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
288.	Vận tải đường ống	4940
289.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
290.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
291.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
292.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
293.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
294.	Hoạt động thể thao khác	9319
295.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
296.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
297.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
298.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
299.	Trồng cây điều	0123
300.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
301.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
302.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
303.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
304.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
305.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
306.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
307.	Sản xuất đường	1072
308.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
309.	Sản xuất chè	1076
310.	Sản xuất cà phê	1077
311.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
312.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200

313.	Sản xuất sợi	1311
314.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
315.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
316.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
317.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
318.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
319.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
320.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
321.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
322.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
323.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
324.	Đúc sắt, thép	2431
325.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
326.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
327.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
328.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
329.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
330.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
331.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
332.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
333.	Tái chế phế liệu	3830
334.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
335.	Xây dựng nhà không để ở	4102
336.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
337.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
338.	Thu gom rác thải độc hại	3812
339.	Xây dựng nhà để ở	4101
340.	Phá dỡ	4311
341.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
342.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
343.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
344.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
345.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
346.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

347.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
348.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
349.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
350.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
351.	Sao chép bản ghi các loại	1820
352.	Sản xuất than cốc	1910
353.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
354.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
355.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
356.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
357.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
358.	Bốc xếp hàng hóa	5224
359.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
360.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
361.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
362.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
363.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
364.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
365.	Hoạt động hậu kỳ	5912
366.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM THỊ DIỆU LINH	Số 21, ngõ 59/25 đường Thanh Liệt, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	60,000	013459820	
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	60,000		

2	PHẠM VĂN ĐÌNH (TỨC PHẠM DANH ĐÌNH)	Thôn Vực, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	15,000	013686177	
			Tổng số	30.000	300.000.000	15,000		
3	VŨ THỊ YẾN	Xóm 5, Thôn Trà Động, Xã Dũng Nghĩa, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	25,000	152067442	
			Tổng số	50.000	500.000.000	25,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM THỊ DIỆU LINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013459820

Ngày cấp: 04/11/2011 Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 21, ngõ 59/25 đường Thanh Liệt, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 21, ngõ 59/25 đường Thanh Liệt, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội